

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT

Ngày 19-6-2019

V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Châm;

Ông Phạm Văn Tuệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2019, Thông báo chuyển ngày xét xử số 10/TB-TDS ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn P; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng H, Luật sư của Văn phòng Luật sư H - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Bà Đào Thị H; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Văn B; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn B: Bà Hoàng Thị Đ, cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 6 năm 2019); có mặt.

2. Bà Phan Thị H; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà Phan Thị X, cư trú tại: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Bà Phan Thị N; cư trú tại: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Bà Dương Thị Thanh N; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Ông Phan Văn B1; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt

7. Ông Nông Văn Th; cư trú tại: Xóm H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Bà Trần Thị L; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Ông Hoàng Văn B; cư trú tại: Khu L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Ông Lý Minh C; địa chỉ: Khu L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Hà Văn N; cư trú tại: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Ông Nông Văn N; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Ông Nông Văn T; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt;

4. Bà Lành Thúy M; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Bà Lộc Thị H; cư trú tại: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Anh Phan Văn H; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Bà Vi Thị M; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

8. Bà Vũ Thị H; cư trú tại: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

9. Ông Đinh Xuân K, cư trú tại: Khu M, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

10. Ông Quan Văn S; cư trú tại: Khu M, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

11. Anh Phan Văn T; cư trú tại: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

12. Ông Vi Văn C; cư trú tại: Khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Đào Thị H là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Phan Văn P và bà Đào Thị H kết hôn với nhau năm 1982 và sinh được 04 người con. Năm 2014, ông Phan Văn P và bà Đào Thị H đã ly hôn theo Bản án số 05/2014/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Khi giải quyết ly hôn, ông Phan Văn P và bà Đào Thị H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản. Ngày 02 tháng 11 năm 2017 ông Phan Văn P khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Theo ông Phan Văn P trình bày: Trong thời gian chung sống ông Phan Văn P và bà Đào Thị H mua với bà Lý Thủ C 01 mảnh đất nay là thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính năm 2015 thị trấn L; ông và bà Đào Thị H đã bán cho ông Hoàng Văn B 149,6m², sau đó do có tranh chấp với bà Lý Thủ C nên ngày 11 tháng 5 năm 2011 các hộ có đất liền kề trong đó có bà Phan Thị X đã thỏa thuận lại ranh giới sử dụng đất trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương; vì vậy diện tích thực tế hiện nay của thửa đất là 399,3m²; ông Phan Văn P cho ông Dương Văn Đ thuê làm nhà xưởng. Ngoài ra ông Phan Văn P và bà Đào Thị H còn có tài sản chung là 77,5m² đất thuộc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 loại nhà 3A diện tích 33,15m² và nhà bếp được xây dựng năm 1989; chính là ngôi nhà A, khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn mà hiện nay bà Đào Thị H và các con đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất nói trên là của bố mẹ ông Phan Văn P để lại nhưng tài sản trên đất do ông và bà Đào Thị H xây dựng nên ông Phan Văn P xác định đây là tài sản chung và đồng ý để cho bà Đào Thị H quản lý sử dụng, sở hữu nhà đất nói trên, ông Phan Văn P yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015.

Đối với diện tích 153m² đất thuộc thửa đất số 124 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 và công trình vật kiến trúc trên đất là 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, diện tích 60m² cùng công trình phụ được xây dựng năm 2002; chính là ngôi nhà B, khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn mà hiện nay bà Đào Thị H đang quản lý, sử dụng là tài sản riêng của ông Phan Văn P vì nguồn gốc thửa đất do ông Phan Văn S (bố đẻ của ông Phan Văn P) để lại, công trình trên đất được ông Phan Văn P xây trong thời kỳ vợ chồng ly thân, bà Đào Thị H

không có công sức đóng góp. Đối với Xứ đồng N là của ông Lý Vĩnh K (ông ngoại của ông Phan Văn P). Bà Đào Thị H không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản này. Đề nghị Tòa án công nhận những tài sản này là tài sản riêng của ông Phan Văn P.

Bị đơn, bà Đào Thị H trình bày: Về thời gian chung sống và ly hôn đúng như ông Phan Văn P trình bày. Từ năm 1998 vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông Phan Văn P chung sống như vợ chồng với bà Nông Thị L, năm 2000 ông Phan Văn P trở về chung sống cùng gia đình nhưng từ năm 2002 đến nay ông Phan Văn P lại chung sống như vợ chồng với bà Dương Thị Thanh N và có 02 người con chung. Bà không nhất trí với ý kiến, yêu cầu của ông Phan Văn P về việc xác định tài sản chung. Theo bà Đào Thị H, toàn bộ những tài sản mà ông Phan Văn P đã trình bày ở trên đều là tài sản chung của bà và ông Phan Văn P vì: Mặc dù nguồn gốc thửa đất đất số 124 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn Lộc B năm 2015 là của ông cha ông Phan Văn P nhưng bà và ông Phan Văn P đã được quản lý, sử dụng từ năm 1982; đối với Xứ đồng N nguồn gốc là của người Hoa vắng chủ, năm 1986 sau khi tan Hợp tác xã thì bà và ông Phan Văn P quản lý, sử dụng; ngoài ra còn có 01 máy nghiền bột ngô, 01 máy sát gạo, 01 đầu nổ 18 mã; 10.285.000 đồng tiền được Nhà nước đền bù do thu hồi đất để làm đường C; 192.000.000 đồng là tiền cho ông Dương Văn Đ thuê thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 để làm xưởng trong thời gian 04 năm với giá 4.000.000 đồng/tháng. Phần diện tích đất đã bán cho các ông bà: Lý Minh C, Hoàng Văn B, Nông Văn T, Trần Thị L; phần diện tích đất mà ông Phan Văn P đã thỏa thuận cho bà Phan Thị X đều là tài sản chung vợ chồng.

Bà Đào Thị H yêu cầu chia toàn bộ số tài sản chung nói trên thành 07 phần cho ông Phan Văn P, bà Đào Thị H và 04 người con là Phan Văn H, Phan Văn T, Phan Thị H1, Phan Thị T, riêng Phan Văn T thêm một phần để trả nợ thay bà Đào Thị H. Do ông Phan Văn P nhận và sử dụng toàn bộ tiền bán đất, tiền cho thuê đất, tiền đền bù nên bà Đào Thị H yêu cầu Tòa án xác định giá trị tài sản là giá trị quyền sử dụng đất đã bán cho ông Lý Minh C, ông Hoàng Văn B, ông Nông Văn T, bà Trần Thị L; phần diện tích đất mà ông Phan Văn P đã thỏa thuận cho bà Phan Thị X theo giá của Hội đồng định giá đã định cộng với tiền thuê nhà, tiền được Nhà nước đền bù để khấu trừ vào phần giá trị tài sản mà ông Phan Văn P được chia trong vụ án này.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B, Phan Văn B1, Phan Thị N, Phan Thị H trình bày: Xứ đồng N là của ông ngoại tên là Lý Vĩnh K. Sự kiện năm 1979, ông Lý Vĩnh K về nước thì Hợp tác xã L quản lý toàn bộ khu đất này. Sau khi tan Hợp tác xã thì bố ông là ông Phan Văn S quản lý, sử dụng. Năm 1988 ông Phan Văn S chết các anh chị em ông chia nhau quản lý, sử dụng diện tích đất này. Đây là tài sản riêng của anh em họ Phan không phải tài sản chung của ông Phan Văn P và bà Đào Thị H. Đối với thửa đất mà ông Phan Văn P đã bán cho bà Trần Thị L là tài sản riêng của ông Phan Văn P, số tiền bán đất dùng để xây ngôi nhà B, khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Vì vậy, ngôi nhà này là tài sản riêng của ông Phan Văn P.

Bà Phan Thị X nhất trí với lời trình bày của Phan Văn B, Phan Văn B1, Phan Thị N, Phan Thị H. Ngoài ra, bà Phan Thị X còn trình bày: Không có việc ông Phan Văn P cho bà 225m² đất như bà Đào Thị H trình bày. Nguồn gốc số đất này là do bà Lý Thủ C và mẹ chồng bà đổi đất cho nhau để thửa đất được vuông và tiện canh tác; việc này có lập biên bản và có sự chứng kiến của cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Năm 2013 bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên.

Bà Dương Thị Thanh N trình bày: Bà và ông Phan Văn P chung sống với nhau từ năm 2003 và có 02 người con chung sinh năm 2004, 2006 (khi đó ông Phan Văn P và bà Đào Thị H đang sống ly thân). Sau khi ông Phan Văn P và bà Đào Thị H ly hôn thì bà làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông Phan Văn P. Bà về sống với ông Phan Văn P ở trong khu trang trại N, khi đó chỉ có một cái lán nhỏ, khu ruộng rậm um tùm chỉ có một lối đi vào, bà và ông Phan Văn P ở từ đó đến nay; bà chưa thấy bà Đào Thị H và các con vào canh tác khu ruộng đó lần nào.

Những người liên quan đến việc mua đất trình bày:

Ông Nông Văn T trình bày: Năm 1992, ông mua với ông Phan Văn P và bà Đào Thị H 01 mảnh đất diện tích khoảng 88m², bà Đào Thị H là người trực tiếp nhận tiền chuyển nhượng đất. Năm 2000 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 ông đã chuyển nhượng thửa đất này cho anh Nguyễn Đức T. Đó chính là thửa đất số 50 và thửa 52 cùng tờ bản đồ số 50 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015.

Ông Hoàng Văn B trình bày: Năm 1999 ông mua 149,6m² đất thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ 59 địa chỉ khu B, thị trấn L, huyện Lộc B, tỉnh Lạng Sơn với ông Phan Văn P và bà Đào Thị H. Bà Đào Thị H là người nhận tiền và viết giấy chuyển nhượng có chữ ký của bà Đào Thị H và ông Phan Văn P. Năm 2002 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do có tranh chấp đất giữa ông Phan Văn P và bà Lý Thủ C nên Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, đến năm 2014 ông mới được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 126 tờ bản đồ số 59 trên cơ sở kết quả giải quyết tranh chấp.

Ông Lý Minh C trình bày: Năm 1994 ông mua đất với vợ chồng ông Phan Văn P 75m² đất thuộc thửa 128, tờ bản đồ số 52 nay là thửa 95 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 ngay liền kề nhà ông Phan Văn P và bà Đào Thị H. Bà Đào Thị H có biết việc mua bán đất nhưng không có ý kiến gì. Sau khi nhận chuyển nhượng ông xây nhà và ở đó đến năm 2001 thì chuyển nhượng cho anh Vi Văn T.

Bà Trần Thị L trình bày: Năm 2002 bà mua 110m² đất thuộc thửa đất 135 tờ bản đồ số 59 (nay là thửa đất số 171 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015) với ông Phan Văn P và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên.

Tại Bản án số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 156, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 227, khoản 2 Điều 241, Điều 259, Điều 263, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 33, 43, 44, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219, Điều 313 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và điểm a, b, d khoản 5; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quyết định:

Chấp nhận đơn yêu cầu của ông Phan Văn P; chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đào Thị H.

Bà Đào Thị H được quyền sử dụng và sở hữu nhà và đất (nhà A), khu N thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn diện tích là 77,5m², tại thửa đất số 94 tờ bản đồ 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015. Bà Đào Thị H được sử dụng 148,5m² đất thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015. Bà Đào Thị H được quyền sở hữu 01 máy nghiền bột ngô, 01 máy xát gạo, 01 đầu máy nổ. Tổng giá trị tài sản mà bà Đào Thị H được hưởng là 1.299.897.600 đồng (*một tỷ hai trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Ông Phan Văn P được sử dụng và sở hữu diện tích đất 250,8m² tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính năm 2015 thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (mặt sau vị trí 2) và 25.500.000 đồng tiền cho ông Dương Văn Đ thuê nhà. Ông Phan Văn P có phải trách nhiệm thanh toán bù chênh lệch về tài sản cho bà Đào Thị H là 53.550.000 đồng (*năm mươi ba triệu năm năm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Ông Phan Văn P được sử dụng và sở hữu tài sản riêng là: Nhà đất (nhà B) khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn diện tích là 153m² tại thửa đất số 124 tờ bản đồ 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 và 09 thửa đất với tổng diện tích là 7.199,1m² thuộc Xứ Đồng N cùng tài sản trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị H đối với yêu cầu chia: Nhà và đất (nhà B) khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; 10 thửa đất thuộc Xứ đồng N và 10.285.000 đồng tiền được Nhà nước đền bù do làm đường C; nhà và đất bán cho ông Nông Văn T, thửa đất đã bán cho ông Lý Minh C; thửa đất đã bán cho ông Hoàng Văn B, thửa đất bán cho bà Trần Thị L; thửa đất cho bà Phan Thị X.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phan Văn P phải chịu 18.750.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; bà Đào Thị H phải chịu 6.250.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Phan Văn P phải trả cho bà Đào Thị H số tiền 13.750.000 đồng (*mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng mà bà Đào Thị H đã chi tạm ứng.

Về án phí: Ông Phan Văn P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 23.962.000 đồng tiền án phí có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản được hưởng, tổng cộng ông Phan Văn P phải chịu là 24.262.000 đồng. Bà Đào Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 50.997.000 đồng tiền án phí có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản được hưởng, tổng cộng bà Đào Thị H phải chịu là 51.297.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Đào Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xác định: Thửa đất số 124 bản đồ địa chính số 46 diện tích 153m² đất và tài sản gắn liền với đất (nhà B), địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; 10 thửa đất lại Xứ đồng N; 10.285.000 đồng tiền được Nhà nước đền bù do làm đường C; 288.000.000 đồng tiền có được do cho ông Lê Xuân V thuê ngôi nhà khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn trong thời gian 12 năm với giá thuê 2.000.000 đồng/tháng; 192.000.000 đồng tiền có được do cho ông Dương Văn Đ thuê thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 để làm xưởng trong thời gian 04 năm với giá thuê là 4.000.000 đồng/tháng; 225m² đất mà ông Phan Văn P tự ý thỏa thuận cho bà Phan Thị X; diện tích đất đã bán cho ông Lý Minh C, ông Nông Văn T, ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị L đều là tài sản chung vợ chồng.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, bà Đào Thị H trình bày: Năm 1982, bà và ông Phan Văn P được ông Phan Văn S (bố đẻ của ông Phan Văn P) chia cho thửa đất số 04, tờ bản đồ số 59. Vợ chồng bà đã sử dụng thửa đất này xây nhà tạm để kinh doanh sát thóc, nghiền ngô; nuôi lợn; trồng rau. Năm 2000, khi bà và ông Phan Văn P còn chung sống, ông Phan Văn P đã đồng ý xác định đây là tài sản chung nên đã để bà ký nhận vào danh sách bàn giao nhận diện tích do Ủy ban nhân dân thị trấn L lập. Năm 2002, ông Phan Văn P xây nhà dựng nhà kiên cố trên một phần thửa đất nói trên, đó chính là thửa đất số 124 bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn L đo vẽ năm 2015; địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Khi xây nhà bà không có công sức đóng góp gì, kinh phí để xây nhà là từ tiền bán đất cho ông Hoàng Văn B, tiền cho thuê nhà, cho thuê đất, tiền đền bù do làm đường C. Phần còn lại của thửa đất số 04 tờ bản đồ số 59 đã được ông Phan Văn P bán cho bà Trần Thị L vào năm 2007. Đối với Xứ đồng N gồm 10 thửa đất bao gồm: Thửa số 21, 22, 31, 32 tờ bản đồ số 35; các thửa số 01, 02, 03, 04, 05 thuộc tờ bản đồ số 41; thửa số 01 tờ bản đồ số 42 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 bà và ông Phan Văn P được Hợp tác xã giao cho quản lý, sử dụng từ năm 1986; nội dung này được ông Nguyễn Văn M là Chủ nhiệm Hợp tác xã thời kỳ đó xác nhận vào đơn xin xác nhận đề ngày 18 tháng 02 năm 2014 của bà và bản giao nhận diện tích do Ủy ban nhân dân thị trấn L lập. Từ khi được giao đất, bà và ông Phan Văn P cùng quản lý, canh tác cho đến năm 2003 khi ông Phan Văn P chung sống với bà Dương Thị Thanh N thì bà không đến canh tác tại Xứ đồng N nữa. Ông Phan Văn P tự ý cho ông Lê Xuân V, ông Dương Văn Đ thuê nhà, đất để kinh doanh nên bà xác định giá thuê thấp nhất đối với ông Lê Xuân V là 2.000.000 đồng/tháng và đối với ông Dương Văn Đ là 4.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, ông Phan Văn P còn tự ý cho em gái

là bà Phan Thị X 225m² đất thuộc thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn L đo năm 2015; tự ý quản lý sử dụng tiền bán đất cho ông Lý Minh C, ông Nông Văn T, ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị L nên bà yêu cầu tính giá trị tài sản là giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định cộng với tiền được Nhà nước đền bù để khấu trừ vào giá trị tài sản mà ông Phan Văn P được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Đào Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm chia toàn bộ tài sản chung kể trên theo quy định của pháp luật, có tính đến lỗi dẫn đến việc ly hôn và nguồn gốc, công sức đóng góp tạo lập tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn P đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Đào Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Phan Văn P trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 124 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 là của ông Phan Văn S (bố đẻ của ông Phan Văn P), trước đây vợ chồng ông sử dụng làm địa điểm kinh doanh xay sát, năm 2002 thì xây dựng nhà kiên cố nhưng bà Đào Thị H không có công sức đóng góp. Đối với diện tích đất tại Xứ đồng N là của ông Lý Vĩnh K (ông ngoại của ông Phan Văn P), sau sự kiện 1979 ông Lý Vĩnh K về nước sinh sống nên Hợp tác xã quản lý khu đất này, sau khi tan Hợp tác xã bố ông là ông Phan Văn S quản lý sử dụng, sau khi ông Phan Văn S chết, anh em ông Phan Văn P chia nhau sử dụng và hiện nay ông Phan Văn P đang quản lý sử dụng 09/10 thửa đất mà bà Đào Thị H yêu cầu chia, riêng thửa đất số 22 tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính 2015 do ông Phan Văn B đang trực tiếp canh tác và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 8 năm 2015 ông Phan Văn P cho ông Dương Văn Đ thuê thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 với giá 1.500.000 đồng/tháng và đã nhận tiền thuê đất đến tháng 6 năm 2018 với tổng số tiền là 51.000.000 đồng. Do bà Đào Thị H đuổi nên ông Dương Văn Đ phải chuyển đi nơi khác trước thời gian đã thỏa thuận; vì thế mà ông Phan Văn P phải bồi thường cho ông Dương Văn Đ 60.000.000 đồng. Còn anh Lê Xuân V là cháu của ông Phan Văn P nên ông Phan Văn P không lấy tiền thuê nhà, đến nay anh Lê Xuân V có đưa cho ông Phan Văn P 6.000.000 đồng. Đối với tiền bán đất, tiền được Nhà nước đền bù do làm đường C mà ông Phan Văn P được nhận đã được sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên không còn. Vì vậy ông Phan Văn P không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều nhất trí với ý kiến của ông Phan Văn P.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phan Văn B1, ông Hoàng Văn B, ông Lý Minh C, bà Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng đều có đơn

xin xét xử vắng mặt; ông Phan Văn B vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên trên là đúng quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo của bà Đào Thị H:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đào Thị H và ông Phan Văn P đều thừa nhận 153m² thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính thị trấn L đo vẽ năm 1999-2000 nay là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn L đo vẽ năm 2015; địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn có nguồn gốc là của ông Phan Văn S (bố ông Phan Văn P) để lại. Năm 2002 ông Phan Văn P xây nhà trên đó và theo Biên bản xác minh ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thì tại thời điểm đo đạc bản đồ năm 2016, bà Đào Thị H đang ở tại ngôi nhà nói trên. Vì vậy, có căn cứ xác định nhà đất (nhà B) tại địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung. Điều này phù hợp với nội dung bà Đào Thị H có tên và ký nhận trong bản giao nhận diện tích của Ủy ban nhân dân thị trấn L. Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định đất và nhà trên đất là tài sản riêng của ông Phan Văn P là không phù hợp nên kháng cáo của bà Đào Thị H về nội dung này là có cơ sở chấp nhận.

Theo lời trình bày của các đương sự và người làm chứng, có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất số 33 tờ bản đồ 59 là do ông Phan Văn P nhận chuyển nhượng với bà Lý Thủ C. Sau đó, ông Phan Văn P, bà Đào Thị H đã bán cho ông Hoàng Văn B 146,9m² đất. Do có sự tranh chấp về quyền sử dụng đất nên ngày 11 tháng 5 năm 2011, các hộ có đất liền kề trong đó có bà Phan Thị X đã thỏa thuận lại ranh giới sử dụng đất và vị trí đất canh tác sao cho thuận tiện; ngày 01 tháng 02 năm 2003, bà Phan Thị X và chồng là ông Sầm Văn B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 225m² đất được tách từ thửa đất số 33 tờ bản đồ số 59 theo nội dung đã thỏa thuận. Vì vậy, không có căn cứ xác định diện tích đất bà Phan Thị X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là tài sản chung của ông Phan Văn P và bà Đào Thị H.

Đối với Xứ đồng N: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định Xứ đồng N có nguồn gốc là của ông Lý Vĩnh K, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Mặt khác, bà Đào Thị H thừa nhận từ năm 2003 đến nay bà không quản lý, canh tác tại Xứ đồng này nên Tòa án sơ thẩm xác định Xứ đồng N là tài sản riêng của ông Phan Văn P là có cơ sở.

Đối với diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Nông Văn T, ông Lý Minh C, ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị L; bà Đào Thị H có biết và không có ý kiến gì. Tại phiên tòa bà Đào Thị H và ông Phan Văn P đều thừa nhận tiền bán đất và tiền được Nhà nước đền bù đã sử dụng hết vào mục đích chung của gia đình. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị H về nội dung này.

Đối với kháng cáo về tiền thuê nhà, thuê đất: Bà Đào Thị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá tiền thuê nhà, thuê đất. Theo lời khai của ông Dương Văn Đ, ông được thuê đất với ông Phan Văn P với giá là 1.500.000 đồng/tháng, Tòa án sơ thẩm xác định số tiền ông Phan Văn P cho ông Dương Văn Đ thuê đất là 51.000.000 đồng và chia đôi số tiền này cho ông Phan Văn P, bà Đào Thị H mỗi người một nửa là có căn cứ, bà Đào Thị H kháng cáo yêu cầu chia thêm là không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc cho anh Lê Xuân V thuê nhà, tại phiên tòa phúc thẩm bà Đào Thị H khẳng định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án bà chưa yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia số tiền này. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Hòa.

Do có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị H nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định pháp luật.

Về án phí: Tại cấp phúc thẩm bà Đào Thị H, ông Phan Văn P có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để xem xét chấp nhận.

Từ những nội dung phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B1, ông Lý Minh C, ông Nông Văn T, ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị L đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; riêng ông Phan Văn B vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Xét thấy, việc vắng mặt của các đương sự có tên trên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Đào Thị H thấy rằng:

[3] Đối với nhà đất (nhà B) khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Văn P và bà Đào Thị H đều thừa nhận ông bà quản lý, sử dụng thửa đất số 04 tờ bản đồ số 59 từ năm 1982 thời gian này ông Phan Văn S vẫn còn sống, khi đó gia đình bà Đào Thị H và ông Phan Văn P xây nhà tạm để kinh doanh dịch vụ xay sát, chăn nuôi. Tại bản giao nhận diện tích lập năm 2000 (khi ông Phan Văn P và bà Đào Thị H còn sống chung) thể hiện bà Đào Thị H là người đứng tên và ký nhận đối với thửa đất số 04 tờ bản đồ số 59; năm 2002, ông Phan Văn P xây dựng nhà kiên cố trên một phần thửa đất số 04 tờ bản đồ số 59 nay là thửa số 124 tờ bản đồ 46 bản đồ địa chính thị trấn L đo vẽ năm 2015; địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Mặc dù bà Đào Thị H không có công sức đóng góp trong việc xây dựng nhưng việc xây dựng

được thực hiện khi quan hệ hôn nhân đang tồn tại và theo Biên bản xác minh ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thì tại thời điểm đo đạc bản đồ năm 2016, bà Đào Thị H đang ở tại ngôi nhà nói trên; thực tế hiện nay bà Đào Thị H là người quản lý, sử dụng ngôi nhà đó. Mặt khác, khi ông Phan Văn S chết không để lại di chúc, quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn P không chứng minh được quyền quản lý, sử dụng thửa đất nói trên là tài sản riêng của ông. Vì vậy, căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định 153m² đất thuộc thửa số 124 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 và công trình vật kiến trúc trên đất (nhà B) tại khu N thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung của ông Phan Văn P và bà Đào Thị H. Theo kết quả định giá, tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình vật kiến trúc trên đất là 1.644.188.000 đồng (*một tỷ sáu trăm bốn mươi tư triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

[4] Quá trình giải quyết vụ án, bà Đào Thị H và ông Phan Văn P đều thừa nhận 77,5m² đất thuộc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015 và công trình vật kiến trúc trên đất (nhà A) tại địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; tổng trị giá 797.347.600 đồng (*bảy trăm chín mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*) là tài sản chung của bà Đào Thị H và ông Phan Văn P; ông Phan Văn P đồng ý để bà Đào Thị H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu nhà đất tại khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và không phải bù chênh lệch về tài sản cho ông Phan Văn P. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo về nội dung này. Vì vậy, việc chia nhà đất (nhà B) tại khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn cho ông Phan Văn P quản lý, sử dụng, sở hữu là phù hợp. Mặc dù nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do ông Phan Văn P nhưng xét về nguồn gốc đất là của bố ông Phan Văn P để lại và ông Phan Văn P là người có công tạo lập tài sản. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà Đào Thị H được hưởng 3/10 giá tài sản nói trên tương ứng với số tiền 493.256.000 đồng (*bốn trăm chín mươi ba triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

[5] Các đương sự thừa nhận được mua với bà Lý Thủ C thửa đất số 33, tờ bản đồ số 59 nhưng không thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và không đo diện tích cụ thể. Do có sự tranh chấp về quyền sử dụng đất nên ngày 11 tháng 5 năm 2011 các hộ có đất liền kề trong đó có bà Phan Thị X, bà Lý Thủ C, ông Phan Văn P, ông Hoàng Văn B đã thỏa thuận lại ranh giới sử dụng đất và vị trí đất canh tác; ngày 01 tháng 02 năm 2003, bà Phan Thị X và chồng là ông Sầm Văn B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung thỏa thuận tương ứng với 225m² đất thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 59. Vì vậy, không có căn cứ xác định 225m² đất mà vợ chồng bà Phan Thị X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là tài sản chung của ông Phan Văn P và bà Đào Thị H nên không có cơ sở để chia theo yêu cầu của bà Đào Thị H.

[6] Theo ông Phan Văn P, nguồn gốc Xứ đồng N là của ông Lý Vĩnh K người Trung Quốc (là ông ngoại của ông Phan Văn P) quản lý, sử dụng. Do sự kiện năm 1979 nên ông Lý Vĩnh K về nước sinh sống, Xứ đồng nói trên do Hợp

tác xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn quản lý; khi tan Hợp tác xã (năm 1985-1986) ông Phan Văn S quản lý, sử dụng; sau khi ông Phan Văn S chết thì các con của ông Phan Văn S quản lý, sử dụng. Hiện nay ông đang quản lý, sử dụng 09 thửa đất, riêng thửa đất số 22 tờ bản đồ số 35 do ông Phan Văn B đang trực tiếp canh tác và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà Đào Thị H chưa canh tác tại Xứ đồng này. Xét thấy, lời khai của ông Phan Văn P phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có mặt tại phiên tòa và chính sách của Nhà nước về việc quản lý đất đai tại thời kỳ đó. Bà Đào Thị H cho rằng Xứ đồng này thuộc diện đất vắng chủ, sau khi tan Hợp tác xã bà và ông Phan Văn P nhận lại số diện tích đất của Xứ đồng N để canh tác nhưng tại biên bản giao nhận diện tích lập năm 2000 không có chữ ký của bà Đào Thị H tại cột ký nhận. Mặt khác, theo nội dung Công văn số 391/UBND-TNMT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thời điểm năm 1999 - 2000 thị trấn L mới đang triển khai thực hiện đo đạc bản đồ địa chính nên chưa có số liệu để thực hiện kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kiểm tra tài liệu lưu trữ tại cơ quan chuyên môn của huyện không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn P và bà Đào Thị H nên việc bà Đào Thị H trình bày bà đã kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc Xứ đồng N là không có cơ sở. Vì vậy, không có căn cứ để xác định Xứ đồng N là tài sản chung của bà Đào Thị H và ông Phan Văn P; việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông Phan Văn P là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị H về nội dung này.

[7] Ông Phan Văn P, bà Đào Thị H thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nông Văn T, ông Lý Minh C, ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị L khi hôn nhân đang tồn tại; có trường hợp bà Đào Thị H trực tiếp viết giấy chuyển nhượng, trực tiếp nhận tiền chuyển nhượng; có trường hợp bà Đào Thị H không trực tiếp thực hiện việc chuyển nhượng nhưng biết việc ông Phan Văn P chuyển nhượng và không có ý kiến gì. Những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã quản lý, sử dụng ổn định và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Phan Văn P thừa nhận tiền bán đất, tiền được Nhà nước đền bù do làm đường C đã được sử dụng vào mục đích chung của gia đình - điều này phù hợp với lời khai của bà Đào Thị H là tiền bán đất dùng để trả nợ và xây ngôi nhà khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, bà Đào Thị H kháng cáo yêu cầu xác định giá trị đất chuyển nhượng theo giá của Hội đồng định giá cộng với số tiền được Nhà nước đền bù để chia và khấu trừ vào phần tài sản mà ông Phan Văn P được hưởng là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đào Thị H thừa nhận bà không có căn cứ chứng minh giá thuê nhà, thuê đất mà tự ước lượng để đưa giá mức giá thuê thấp nhất đối với ông Dương Văn Đ là 4.000.000 đồng/tháng, đối với ông Lê Xuân V là 1.500.000 đồng/tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2018 ông Dương Văn Đ trình bày ông thuê đất với ông Phan Văn P giá 1.500.000đồng/tháng, lời khai của ông Dương Văn Đ phù hợp với lời khai của ông Phan Văn P. Vì vậy,

cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị H về nội dung này.

[9] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu ông Phan Văn P chia 288.000.000 đồng là tiền cho anh Lê Xuân V thuê ngôi nhà khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đào Thị H thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà chưa đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu này. Do đó không có cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét đến kháng cáo của bà Đào Thị H về nội dung này.

[10] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Vì vậy, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ.

[11] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chi phí tố tụng và án phí được cấp phúc thẩm tính lại theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*), trong đó bà Đào Thị H đã nộp 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), ông Phan Văn P đã nộp 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*). Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 157; khoản 1, 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận và trường hợp yêu cầu chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án này tổng giá trị tài sản mà đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là 7.246.153.000 đồng (*bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*); trong đó tổng giá trị tài sản ông Phan Văn P được chia là 1.803.000.000 đồng (*một tỷ tám trăm linh ba triệu đồng*) gồm 1.649.981.000 đồng giá trị tài sản chung và 153.000.000 đồng giá trị tài sản riêng, bà Đào Thị H được chia tài sản giá trị 1.793.153.000 đồng (*một tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*), giá trị tài sản mà bà Đào Thị H không được Tòa án chấp nhận là 3.650.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản mà bà Đào Thị H được chia và bị bác yêu cầu chiếm 75% tổng giá trị tài sản mà đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà các đương sự phải chịu cụ thể là: Bà Đào Thị H phải chịu 18.750.000 đồng (*mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), ông Phan Văn P phải chịu 6.250.000 đồng (*sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*); ông Phan Văn P phải hoàn trả cho bà Đào Thị H 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[13] Về án phí: Đối với án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Đào Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm. Đối với án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật bà Đào Thị H và ông

Phan Văn P phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Văn P và bà Đào Thị H đều có đơn đề nghị miễn án phí. Xét thấy, các đương sự đều là người cao tuổi và có đơn yêu cầu đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ nghĩa vụ nộp án phí dân sự có giá ngạch cho ông Phan Văn P và bà Đào Thị H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Đào Thị H; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1, 2 Điều 157; khoản 1, 2 Điều 165; Điều 166, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 33, Điều 43, Điều 44, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 213, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Về tài sản:

1. Bà Đào Thị H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 94 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015, có diện tích là 77,5m² và quyền sở hữu công trình vật kiến trúc trên đất (nhà A); địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có các cạnh tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 95 có chiều dài cạnh 12,91m (nhà của ông Vi Văn T);

- Phía Nam giáp thửa đất số 93 có chiều dài cạnh 13,64m (nhà ông Chu Thanh Q);

- Phía Đông giáp đường T có chiều dài cạnh 6,09m;

- Phía T giáp sân VĐ có chiều dài cạnh 5,64m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 97-2018)

2. Bà Đào Thị H được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 166, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn Lộc Bình năm 2015, có diện tích là 148,5m² (mặt trước vị trí 01) và có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 164 và thửa đất số 162, có chiều dài 20m + 05m (đất ông Hoàng Văn B, ông Phan Văn B);

- Phía Đông giáp phần diện tích còn lại của thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 (phần diện tích đất mà ông Phan Văn P được chia), có chiều dài cạnh 10m + 5m;

- Phía Nam giáp thửa đất số 165 có chiều dài cạnh 25m;

- Phía Tây giáp đường vào BV có chiều dài cạnh 5m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 100-2018 và sơ họa kèm theo)

3. Bà Đào Thị H có trách nhiệm bàn giao thửa đất số 124, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015, diện tích 153m² có gắn liền công trình vật kiến trúc trên đất (nhà B) để ông Phan Văn P được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu; địa chỉ nhà đất tại khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 125, có chiều dài cạnh 26,40m (đất ông Phan Văn B);

- Phía Đông Nam giáp vỉa hè đường T, có chiều dài cạnh 5,85m;

- Phía Tây Nam giáp thửa đất số 171, có chiều dài cạnh 28,62 (nhà bà Trần Thị L);

- Phía Tây Bắc giáp sân VĐ có chiều dài cạnh 5,54 m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 96-2018)

4. Ông Phan Văn P được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 166, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn năm 2015, có diện tích 250,8m² (mặt sau vị trí 2) và có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 162 và thửa đất số 161, có chiều dài cạnh 13,37m + 2,24m;

- Phía Đông giáp thửa đất số 172, có chiều dài cạnh 14,83m (đất của bà Phan Thị X);

- Phía Nam giáp đường bê tông có chiều dài cạnh 17,93m;

- Phía Tây giáp thửa đất số 165 và một phần diện tích của thửa đất số 166, tờ bản đồ số 46 (phần diện tích đất mà bà Đào Thị H được chia), có chiều dài cạnh 10m + 5m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 100-20180 và sơ họa kèm theo).

5. Ông Phan Văn P được hưởng 25.500.000 đồng tiền cho ông Dương Văn Đ thuê đất.

6. Ông Phan Văn P có nghĩa vụ trả bà Đào Thị H tiền chênh lệch về tài sản được hưởng bao gồm:

- Tiền chênh lệch đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ 46 bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015, diện tích 153m² gắn liền công trình vật kiến trúc trên đất

(nhà B) tại địa chỉ khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là 493.256.000 đồng (*bốn trăm chín mươi ba triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

- Tiền chênh lệch đối với thửa đất số 166 tờ bản đồ số 46 là 28.050.000 đồng (*hai mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Tiền cho ông Dương Văn Đ thuê đất là 25.500.000 đồng (*hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền ông Phan Văn P phải bù chênh lệch cho bà Đào Thị H là 546.806.000 đồng (*năm trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm linh sáu nghìn đồng*).

7. Ông Phan Văn P có trách nhiệm giao 01 máy nghiền bột ngô, 01 máy xát gạo, 01 đầu máy nổ cho bà Đào Thị H quản lý, sử dụng, sở hữu.

8. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị H đòi chia diện tích Xứ đồng N vì không có căn cứ để xác định là tài sản chung.

Ông Phan Văn P có quyền quản lý, sử dụng 7.199,1m² đất thuộc Xứ đồng N gồm các thửa đất số 21, 31, 32 thuộc tờ bản đồ 35; thửa đất số 01, 02, 03, 04, 05 thuộc tờ bản đồ 41; thửa đất số 01 tờ bản đồ 42 - bản đồ địa chính thị trấn L năm 2015.

(*Theo mảnh trích đo địa chính số 99-2018*).

9. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị H về việc chia giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã bán cho ông Hoàng Văn B, ông Lý Minh C, ông Nông Văn T và bà Trần Thị L. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị H đối với yêu cầu chia 10.285.000 đồng tiền được Nhà nước đền bù do làm đường C và giá trị quyền sử dụng 225m² đất mà gia đình bà Phan Thị X đang quản lý, sử dụng.

II. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

1. Bà Đào Thị H phải chịu 18.750.000 đồng (*mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), ông Phan Văn P phải chịu 6.250.000 đồng (*sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2. Ông Phan Văn P phải hoàn trả cho bà Đào Thị H 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

III. Về án phí:

1. Về án phí sơ thẩm: Bà Đào Thị H và ông Phan Văn P được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự theo giá ngạch.

Hoàn trả bà Đào Thị H 7.500.000 đồng (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà Đào Thị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai số AA/2012/01175 ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Hoàn trả ông Phan Văn P 14.000.000 đồng (*mười bốn triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí mà ông Phan Văn P đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai số AA/2012/01146 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Đào Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

IV. Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với khoản tiền phải thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Tổ HCTP; Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện L, tỉnh Lạng Sơn;
- CC THADS H. L, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Thùy

